

Số: 64/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về hỗ trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động
chịu tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa,
thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ
trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu
tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa, thời gian từ
ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026; Báo cáo thẩm tra số
1143/BC-PC ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và
người lao động chịu tác động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh
Thanh Hóa, thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 7 năm
2026, với nội dung cụ thể như sau:

1. Mức hỗ trợ, số lượng đối tượng hỗ trợ (đối tượng hỗ trợ tại Nghị quyết
này không bao gồm đối tượng đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết số
34/2025/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về
hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
các xã, phường được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại các xã
miền núi thuộc tỉnh Thanh Hóa):

a) Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc
tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) sau khi sắp xếp đơn vị hành
chính cấp xã từ 100 km trở lên: Mức hỗ trợ: 1.600.000 đồng/người/tháng; số
lượng đối tượng: 52 người (năm mươi hai người).

b) Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú
hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) sau khi sắp xếp đơn



vị hành chính cấp xã từ 50 km đến dưới 100 km: Mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người/tháng; số lượng đối tượng: 98 người (chín mươi tám người).

c) Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế) sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã từ 15 km đến dưới 50 km: Mức hỗ trợ: 600.000 đồng/người/tháng; số lượng đối tượng: 1.207 người (một nghìn, hai trăm lẻ bảy người).

2. Tổng dự toán kinh phí hỗ trợ: 10.814.500.000 đồng (mười tỷ, tám trăm mười bốn triệu, năm trăm nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III và IV kèm theo)

Điều 2. Phương thức chi trả và quyết toán

1. Khoản kinh phí hỗ trợ này không dùng để tính đóng, hưởng các loại bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và không làm căn cứ tính các chế độ phụ cấp khác.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có trách nhiệm tổng hợp, đối chiếu thời gian làm việc thực tế và thực hiện chi trả một lần số tiền hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng ngay sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán bổ sung có mục tiêu.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh bảo đảm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr Đảng ủy, HĐND, UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Phong

Phụ lục I
TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐI LẠI CHO CÁN BỘ,
CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CHỊU TÁC ĐỘNG
DO SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA,
THỜI GIẢN TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Xã, phường	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế)		
			Từ 15 km đến dưới 50 km	Từ 50 km đến dưới 100 km	Từ 100 km trở lên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tổng cộng	10.814.500.000	8.653.800.000	1.165.500.000	995.200.000
1	Phường Hạc Thành	7.800.000	7.800.000		
2	Phường Quảng Phú	5.700.000	5.700.000		
3	Phường Đông Quang	46.800.000	46.800.000		
4	Phường Nguyệt Viên	28.800.000	28.800.000		
5	Phường Đông Tiến	54.600.000	54.600.000		
6	Phường Sầm Sơn	59.800.000	46.800.000	13.000.000	
7	Phường Nam Sầm Sơn	48.300.000	48.300.000		
8	Phường Bim Sơn	46.800.000	46.800.000		
9	Phường Quang Trung	39.000.000	39.000.000		
10	Phường Ngọc Sơn	65.700.000	65.700.000		
11	Phường Tân Dân	7.800.000	7.800.000		
12	Phường Hải Lĩnh	15.600.000	15.600.000		
13	Phường Tĩnh Gia	50.000.000	48.000.000	2.000.000	
14	Phường Đào Duy Từ	7.800.000	7.800.000		
15	Phường Hải Bình	28.600.000	15.600.000	13.000.000	
16	Phường Trúc Lâm	36.900.000	26.400.000	10.500.000	
17	Phường Nghi Sơn	129.100.000	110.100.000	19.000.000	
18	Xã Các Sơn	76.000.000	51.000.000	25.000.000	
19	Xã Trường Lâm	119.200.000	106.200.000	13.000.000	
20	Xã Hà Trung	31.200.000	31.200.000		

STT	Xã, phường	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế)		
			Từ 15 km đến dưới 50 km	Từ 50 km đến dưới 100 km	Từ 100 km trở lên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
21	Xã Hà Long	21.900.000	21.900.000		
22	Xã Tổng Sơn	46.500.000	46.500.000		
23	Xã Nga Sơn	23.400.000	23.400.000		
24	Xã Ba Đình	7.800.000	7.800.000		
25	Xã Nga Thắng	26.200.000	13.200.000	13.000.000	
26	Xã Hậu Lộc	15.600.000	15.600.000		
27	Xã Triệu Lộc	15.600.000	15.600.000		
28	Xã Đông Thành	15.000.000	15.000.000		
29	Xã Hoa Lộc	44.400.000	44.400.000		
30	Xã Vạn Lộc	15.600.000	15.600.000		
31	Xã Hoằng Hóa	23.400.000	23.400.000		
32	Xã Hoằng Thanh	40.800.000	40.800.000		
33	Xã Hoằng Sơn	31.200.000	31.200.000		
34	Xã Hoằng Châu	126.000.000	30.000.000		96.000.000
35	Xã Hoằng Giang	62.400.000	62.400.000		
36	Xã Hoằng Tiến	25.200.000	25.200.000		
37	Xã Hoằng Phú	18.300.000	18.300.000		
38	Xã Lưu Vệ	10.200.000	10.200.000		
39	Xã Quảng Ninh	7.800.000	7.800.000		
40	Xã Quảng Bình	43.200.000	43.200.000		
41	Xã Quảng Chính	109.200.000	109.200.000		
42	Xã Quảng Ngọc	52.000.000	39.000.000	13.000.000	
43	Xã Tiên Trang	44.400.000	44.400.000		
44	Xã Quảng Yên	19.800.000	19.800.000		
45	Xã Nông Cống	21.600.000	21.600.000		
46	Xã Thăng Bình	8.700.000	8.700.000		
47	Xã Thăng Lợi	29.800.000	28.200.000		1.600.000
48	Xã Tượng Lĩnh	7.800.000	7.800.000		

STT	Xã, phường	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế)		
			Từ 15 km đến dưới 50 km	Từ 50 km đến dưới 100 km	Từ 100 km trở lên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
49	Xã Trường Văn	7.800.000	7.800.000		
50	Xã Trung Chính	39.000.000	39.000.000		
51	Xã Công Chính	23.400.000	23.400.000		
52	Xã Triệu Sơn	13.800.000	13.800.000		
53	Xã Tân Ninh	15.600.000	15.600.000		
54	Xã An Nông	35.700.000	35.700.000		
55	Xã Đồng Tiến	89.400.000	89.400.000		
56	Xã Hợp Tiến	21.000.000	21.000.000		
57	Xã Thọ Bình	87.600.000	87.600.000		
58	Xã Thọ Ngọc	23.400.000	23.400.000		
59	Xã Thọ Phú	35.400.000	35.400.000		
60	Xã Sao Vàng	77.200.000	70.200.000	7.000.000	
61	Xã Lam Sơn	111.800.000	85.800.000	26.000.000	
62	Xã Thọ Long	23.400.000	23.400.000		
63	Xã Thọ Lập	67.600.000	54.600.000	13.000.000	
64	Xã Xuân Tín	7.800.000	7.800.000		
65	Xã Xuân Lập	14.100.000	14.100.000		
66	Xã Xuân Hòa	7.800.000	7.800.000		
67	Xã Yên Định	15.600.000	15.600.000		
68	Xã Yên Phú	51.000.000	51.000.000		
69	Xã Quý Lộc	89.600.000	63.600.000	26.000.000	
70	Xã Định Hòa	51.000.000	51.000.000		
71	Xã Thiệu Hóa	36.600.000	36.600.000		
72	Xã Thiệu Trung	53.400.000	53.400.000		
73	Xã Thiệu Quang	31.200.000	31.200.000		
74	Xã Thiệu Tiến	15.600.000	15.600.000		
75	Xã Vĩnh Lộc	20.800.000	7.800.000	13.000.000	
76	Xã Tây Đô	13.000.000		13.000.000	

STT	Xã, phường	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế)		
			Từ 15 km đến dưới 50 km	Từ 50 km đến dưới 100 km	Từ 100 km trở lên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
77	Xã Biện Thượng	89.400.000	89.400.000		
78	Xã Kim Tân	7.800.000	7.800.000		
79	Xã Vân Du	74.600.000	66.600.000	8.000.000	
80	Xã Ngọc Trạo	23.400.000	23.400.000		
81	Xã Thạch Bình	54.600.000	54.600.000		
82	Xã Thạch Quảng	106.200.000	106.200.000		
83	Xã Thành Vinh	191.400.000	191.400.000		
84	Xã Cẩm Thạch	54.600.000	54.600.000		
85	Xã Cẩm Tân	142.000.000	129.000.000	13.000.000	
86	Xã Cẩm Vân	249.600.000	249.600.000		
87	Xã Cẩm Tú	20.800.000	7.800.000	13.000.000	
88	Xã Ngọc Lặc	111.400.000	98.400.000	13.000.000	
89	Xã Thạch Lập	24.000.000	24.000.000		
90	Xã Kiên Thọ	181.900.000	168.900.000	13.000.000	
91	Xã Minh Sơn	57.600.000	57.600.000		
92	Xã Ngọc Liên	151.500.000	151.500.000		
93	Xã Nguyệt Ấn	151.400.000	140.400.000	11.000.000	
94	Xã Như Thanh	15.600.000	15.600.000		
95	Xã Xuân Du	169.000.000	156.000.000	13.000.000	
96	Xã Mậu Lâm	7.800.000	7.800.000		
97	Xã Thanh Kỳ	93.600.000	93.600.000		
98	Xã Yên Thọ	7.800.000	7.800.000		
99	Xã Xuân Thái	170.100.000	170.100.000		
100	Xã Linh Sơn	23.400.000	23.400.000		
101	Xã Đồng Lương	54.800.000	13.200.000		41.600.000
102	Xã Văn Phú	149.800.000	129.000.000		20.800.000
103	Xã Giao An	74.100.000	74.100.000		
104	Xã Yên Khương	187.200.000	187.200.000		

STT	Xã, phường	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế)		
			Từ 15 km đến dưới 50 km	Từ 50 km đến dưới 100 km	Từ 100 km trở lên
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
105	Xã Yên Thắng	120.000.000	120.000.000		
106	Xã Bá Thước	13.000.000		13.000.000	
107	Xã Thiết Ống	43.800.000	43.800.000		
108	Xã Văn Nho	144.200.000	102.600.000		41.600.000
109	Xã Cổ Lũng	138.600.000	138.600.000		
110	Xã Pù Luông	76.400.000	50.400.000	26.000.000	
111	Xã Điền Lư	14.400.000	14.400.000		
112	Xã Điền Quang	62.900.000	36.900.000	26.000.000	
113	Xã Quý Lương	123.400.000	102.600.000		20.800.000
114	Xã Hồi Xuân	36.400.000	15.600.000		20.800.000
115	Xã Hiền Kiệt	90.000.000	43.200.000	26.000.000	20.800.000
116	Xã Nam Xuân	160.800.000	123.000.000	17.000.000	20.800.000
117	Xã Phú Lệ	133.600.000	112.800.000		20.800.000
118	Xã Phú Xuân	70.600.000	57.600.000	13.000.000	
119	Xã Thiên Phú	52.200.000	52.200.000		
120	Xã Trung Sơn	91.000.000	0	91.000.000	
121	Xã Trung Thành	147.000.000	147.000.000		
122	Xã Thường Xuân	33.800.000	7.800.000	26.000.000	
123	Xã Luận Thành	142.000.000	129.000.000	13.000.000	
124	Xã Tân Thành	134.400.000	113.400.000	21.000.000	
125	Xã Xuân Chinh	68.700.000	68.700.000		
126	Xã Thắng Lộc	92.400.000	92.400.000		
127	Xã Yên Nhân	166.200.000	140.400.000	13.000.000	12.800.000
128	Xã Vạn Xuân	151.800.000	151.800.000		
129	Xã Bát Mọt	303.000.000		303.000.000	
130	Xã Lương Sơn	74.100.000	74.100.000		
131	Xã Như Xuân	74.000.000	39.000.000	35.000.000	
132	Xã Thanh Phong	245.000.000	180.000.000	65.000.000	

STT		Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đối tượng có khoảng cách từ nơi ở thực tế (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đến trụ sở cơ quan mới (nơi làm việc thực tế)		
			Từ 15 km đến dưới 50 km	Từ 50 km đến dưới 100 km	Từ 100 km trở lên
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4
133	Xã Hóa Quý	46.800.000	46.800.000		
134	Xã Thanh Quân	157.500.000	157.500.000		
135	Xã Thượng Ninh	85.800.000	85.800.000		
136	Xã Xuân Bình	72.600.000	72.600.000		
137	Xã Mường Lát	121.400.000	7.800.000		113.600.000
138	Xã Mường Chanh	93.600.000	39.000.000	13.000.000	41.600.000
139	Xã Mường Lý	130.000.000	109.200.000		20.800.000
140	Xã Nhi Sơn	124.800.000	70.200.000	13.000.000	41.600.000
141	Xã Pù Nhi	100.800.000			100.800.000
142	Xã Quang Chiểu	85.800.000	85.800.000		
143	Xã Tam Chung	7.800.000	7.800.000		
144	Xã Trung Lý	232.600.000	76.800.000	31.000.000	124.800.000
145	Xã Quan Sơn	97.200.000	42.600.000	13.000.000	41.600.000
146	Xã Mường Mìn	122.200.000	54.600.000	26.000.000	41.600.000
147	Xã Na Mèo	129.600.000	62.400.000		67.200.000
148	Xã Sơn Điện	148.200.000	101.400.000	26.000.000	20.800.000
149	Xã Tam Thanh	93.600.000	93.600.000		
150	Xã Tam Lư	152.400.000	152.400.000		
151	Xã Trung Hạ	126.000.000	71.400.000	13.000.000	41.600.000
152	Xã Sơn Thủy	137.800.000	78.000.000	39.000.000	20.800.000

Phụ lục II
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐI LẠI CHO ĐỐI TƯỢNG CÓ KHOẢNG CÁCH
TỪ NƠI Ở THỰC TẾ (NƠI ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ HOẶC TẠM TRÚ)
ĐẾN TRÚ SỞ CƠ QUAN MỚI (NƠI LÀM VIỆC THỰC TẾ) TỪ 100 Km
TRỞ LÊN, THỜI GIAN TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 1 x 2 x 3</i>
	Tổng cộng	52			995.200.000
1	Xã Hoảng Châu	5	12	1.600.000	96.000.000
2	Xã Thắng Lợi	1	1	1.600.000	1.600.000
3	Xã Đồng Lương	2	13	1.600.000	41.600.000
4	Xã Văn Phú	1	13	1.600.000	20.800.000
5	Xã Văn Nho	2	13	1.600.000	41.600.000
6	Xã Quý Lương	1	13	1.600.000	20.800.000
7	Xã Hồi Xuân	1	13	1.600.000	20.800.000
8	Xã Hiền Kiệt	1	13	1.600.000	20.800.000
9	Xã Nam Xuân	1	13	1.600.000	20.800.000
10	Xã Phú Lệ	1	13	1.600.000	20.800.000
11	Xã Yên Nhân	1	8	1.600.000	12.800.000
12	Xã Mường Lát	6			113.600.000
		5	13	1.600.000	104.000.000
		1	6	1.600.000	9.600.000
13	Xã Mường Chanh	2	13	1.600.000	41.600.000
14	Xã Mường Lý	1	13	1.600.000	20.800.000
15	Xã Nhi Sơn	2	13	1.600.000	41.600.000
16	Xã Pù Nhi	6			100.800.000
		3	13	1.600.000	62.400.000
		1	12	1.600.000	19.200.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		1	5	1.600.000	8.000.000
		1	7	1.600.000	11.200.000
17	Xã Trung Lý	6	13	1.600.000	124.800.000
18	Xã Quan Sơn	2	13	1.600.000	41.600.000
19	Xã Mường Mìn	2	13	1.600.000	41.600.000
20	Xã Na Mèo	4			67.200.000
		3	13	1.600.000	62.400.000
		1	3	1.600.000	4.800.000
21	Xã Sơn Điện	1	13	1.600.000	20.800.000
22	Xã Trung Hạ	2	13	1.600.000	41.600.000
23	Xã Sơn Thủy	1	13	1.600.000	20.800.000



Phụ lục III
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐI LẠI CHO ĐỐI TƯỢNG CÓ KHOẢNG CÁCH
TỪ NƠI Ở THỰC TẾ (NƠI ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ HOẶC TẠM TRÚ)
ĐẾN TRỤ SỞ CƠ QUAN MỚI (NƠI LÀM VIỆC THỰC TẾ) TỪ 50 Km
ĐẾN DƯỚI 100 Km, THỜI GIAN TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = I x 2 x 3</i>
	Tổng cộng	98			1.165.500.000
1	Phường Sầm Sơn	1	13	1.000.000	13.000.000
2	Phường Tĩnh Gia	1	2	1.000.000	2.000.000
3	Phường Hải Bình	1	13	1.000.000	13.000.000
4	Phường Trúc Lâm	2			10.500.000
		1	8	1.000.000	8.000.000
		1	2,5	1.000.000	2.500.000
5	Phường Nghi Sơn	3			19.000.000
		1	13	1.000.000	13.000.000
		2	3	1.000.000	6.000.000
6	Xã Các Sơn	3			25.000.000
		1	13	1.000.000	13.000.000
		1	7	1.000.000	7.000.000
		1	5	1.000.000	5.000.000
7	Xã Trường Lâm	1	13	1.000.000	13.000.000
8	Xã Nga Thắng	1	13	1.000.000	13.000.000
9	Xã Quảng Ngọc	1	13	1.000.000	13.000.000
10	Xã Sao Vàng	1	7	1.000.000	7.000.000
11	Xã Lam Sơn	2	13	1.000.000	26.000.000
12	Xã Thọ Lập	1	13	1.000.000	13.000.000
13	Xã Quý Lộc	2	13	1.000.000	26.000.000
14	Xã Vĩnh Lộc	1	13	1.000.000	13.000.000
15	Xã Tây Đô	1	13	1.000.000	13.000.000
16	Xã Vân Du	1	8	1.000.000	8.000.000



STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
17	Xã Cẩm Tân	1	13	1.000.000	13.000.000
18	Xã Cẩm Tú	1	13	1.000.000	13.000.000
19	Xã Ngọc Lạc	1	13	1.000.000	13.000.000
20	Xã Kiên Thọ	1	13	1.000.000	13.000.000
21	Xã Nguyệt Ân	1	11	1.000.000	11.000.000
22	Xã Xuân Du	1	13	1.000.000	13.000.000
23	Xã Bá Thước	1	13	1.000.000	13.000.000
24	Xã Pù Luông	2	13	1.000.000	26.000.000
25	Xã Điền Quang	2	13	1.000.000	26.000.000
26	Xã Hiền Kiệt	2	13	1.000.000	26.000.000
27	Xã Nam Xuân	2			17.000.000
		1	11	1.000.000	11.000.000
		1	6	1.000.000	6.000.000
28	Xã Phú Xuân	1	13	1.000.000	13.000.000
29	Xã Trung Sơn	7	13	1.000.000	91.000.000
30	Xã Thường Xuân	2	13	1.000.000	26.000.000
31	Xã Luận Thành	1	13	1.000.000	13.000.000
32	Xã Tân Thành	2			21.000.000
		1	8	1.000.000	8.000.000
		1	13	1.000.000	13.000.000
33	Xã Yên Nhân	1	13	1.000.000	13.000.000
34	Xã Bát Mọt	24			303.000.000
		22	13	1.000.000	286.000.000
		1	8	1.000.000	8.000.000
		1	9	1.000.000	9.000.000
35	Xã Như Xuân	3			35.000.000
		2	13	1.000.000	26.000.000
		1	9	1.000.000	9.000.000
36	Xã Thanh Phong	5	13	1.000.000	65.000.000
37	Xã Mường Chanh	1	13	1.000.000	13.000.000
38	Xã Nhi Sơn	1	13	1.000.000	13.000.000
39	Xã Trung Lý	3			31.000.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		2	13	1.000.000	26.000.000
		1	5	1.000.000	5.000.000
40	Xã Quan Sơn	1	13	1.000.000	13.000.000
41	Xã Mường Mìn	2	13	1.000.000	26.000.000
42	Xã Sơn Điện	2	13	1.000.000	26.000.000
43	Xã Trung Hạ	1	13	1.000.000	13.000.000
44	Xã Sơn Thủy	3	13	1.000.000	39.000.000



Phụ lục IV
KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐI LẠI CHO ĐỐI TƯỢNG CÓ KHOẢNG CÁCH
TỪ NƠI Ở THỰC TẾ (NƠI ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ HOẶC TẠM TRÚ)
ĐẾN TRỤ SỞ CƠ QUAN MỚI (NƠI LÀM VIỆC THỰC TẾ) TỪ 15 Km
ĐẾN DƯỚI 50 Km, THỜI GIAN TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = 1 x 2 x 3</i>
	Tổng cộng	1.207			8.653.800.000
1	Phường Hạc Thành	1	13	600.000	7.800.000
2	Phường Quảng Phú	1	9,5	600.000	5.700.000
3	Phường Đông Quang	6	13	600.000	46.800.000
4	Phường Nguyệt Viên	4			28.800.000
		3	13	600.000	23.400.000
		1	9	600.000	5.400.000
5	Phường Đông Tiến	7	13	600.000	54.600.000
6	Phường Sầm Sơn	6	13	600.000	46.800.000
7	Phường Nam Sầm Sơn	7			48.300.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	2,5	600.000	1.500.000
8	Phường Bím Sơn	6	13	600.000	46.800.000
9	Phường Quang Trung	5	13	600.000	39.000.000
10	Phường Ngọc Sơn	10			65.700.000
		8	13	600.000	62.400.000
		1	3	600.000	1.800.000
		1	2,5	600.000	1.500.000
11	Phường Tân Dân	1	13	600.000	7.800.000
12	Phường Hải Lĩnh	2	13	600.000	15.600.000
13	Phường Tĩnh Gia	7			48.000.000
		6	13	600.000	46.800.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		1	2	600.000	1.200.000
14	Phường Đào Duy Từ	1	13	600.000	7.800.000
15	Phường Hải Bình	2	13	600.000	15.600.000
16	Phường Trúc Lâm	4			26.400.000
		3	13	600.000	23.400.000
		1	5	600.000	3.000.000
17	Phường Nghi Sơn	18			110.100.000
		12	13	600.000	93.600.000
		1	9	600.000	5.400.000
		1	4	600.000	2.400.000
		1	6	600.000	3.600.000
		1	4,5	600.000	2.700.000
		2	2	600.000	2.400.000
18	Xã Các Sơn	9			51.000.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	8	600.000	4.800.000
		1	4,5	600.000	2.700.000
		1	5	600.000	3.000.000
		1	2,5	600.000	1.500.000
19	Xã Trường Lâm	17			106.200.000
		12	13	600.000	93.600.000
		3	2	600.000	3.600.000
		1	4	600.000	2.400.000
		1	11	600.000	6.600.000
20	Xã Hà Trung	4	13	600.000	31.200.000
21	Xã Hà Long	3			21.900.000
		2	13	600.000	15.600.000
		1	10,5	600.000	6.300.000
22	Xã Tống Sơn	7			46.500.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	6	600.000	3.600.000



STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = I \times 2 \times 3$
		1	6,5	600.000	3.900.000
23	Xã Nga Sơn	3	13	600.000	23.400.000
24	Xã Ba Đình	1	13	600.000	7.800.000
25	Xã Nga Thắng	2			13.200.000
		1	13	600.000	7.800.000
		1	9	600.000	5.400.000
26	Xã Hậu Lộc	5			15.600.000
		2	3	600.000	3.600.000
		1	10	600.000	6.000.000
		1	4	600.000	2.400.000
		1	6	600.000	3.600.000
27	Xã Triệu Lộc	2	13	600.000	15.600.000
28	Xã Đông Thành	3			15.000.000
		1	3,5	600.000	2.100.000
		1	8,5	600.000	5.100.000
		1	13	600.000	7.800.000
29	Xã Hoa Lộc	6			44.400.000
		4	13	600.000	31.200.000
		2	11	600.000	13.200.000
30	Xã Vạn Lộc	2	13	600.000	15.600.000
31	Xã Hoằng Hóa	3	13	600.000	23.400.000
32	Xã Hoằng Thanh	6			40.800.000
		4	13	600.000	31.200.000
		1	7	600.000	4.200.000
		1	9	600.000	5.400.000
33	Xã Hoằng Sơn	4	13	600.000	31.200.000
34	Xã Hoằng Châu	4			30.000.000
		3	13	600.000	23.400.000
		1	11	600.000	6.600.000
35	Xã Hoằng Giang	8	13	600.000	62.400.000
36	Xã Hoằng Tiến	4			25.200.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		2	13	600.000	15.600.000
		1	9	600.000	5.400.000
		1	7	600.000	4.200.000
37	Xã Hoàng Phú	3			18.300.000
		1	13	600.000	7.800.000
		1	10,5	600.000	6.300.000
		1	7	600.000	4.200.000
38	Xã Lưu Vệ	2			10.200.000
		1	11	600.000	6.600.000
		1	6	600.000	3.600.000
39	Xã Quảng Ninh	1	13	600.000	7.800.000
40	Xã Quảng Bình	6			43.200.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	7	600.000	4.200.000
41	Xã Quảng Chính	14	13	600.000	109.200.000
42	Xã Quảng Ngọc	5	13	600.000	39.000.000
43	Xã Tiên Trang	6			44.400.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	9	600.000	5.400.000
44	Xã Quảng Yên	3			19.800.000
		2	13	600.000	15.600.000
		1	7	600.000	4.200.000
45	Xã Nông Cống	3			21.600.000
		2	13	600.000	15.600.000
		1	10	600.000	6.000.000
46	Xã Thăng Bình	2			8.700.000
		1	13	600.000	7.800.000
		1	1,5	600.000	900.000
47	Xã Thăng Lợi	5			28.200.000
		3	12	600.000	21.600.000
		2	5,5	600.000	6.600.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
48	Xã Tượng Lĩnh	1	13	600.000	7.800.000
49	Xã Trường Văn	1	13	600.000	7.800.000
50	Xã Trung Chính	5	13	600.000	39.000.000
51	Xã Công Chính	3	13	600.000	23.400.000
52	Xã Triệu Sơn	2			13.800.000
		1	13	600.000	7.800.000
		1	10	600.000	6.000.000
53	Xã Tân Ninh	2	13	600.000	15.600.000
54	Xã An Nông	5			35.700.000
		4	13	600.000	31.200.000
		1	7,5	600.000	4.500.000
55	Xã Đồng Tiến	12			89.400.000
		11	13	600.000	85.800.000
		1	6	600.000	3.600.000
56	Xã Hợp Tiến	3			21.000.000
		2	13	600.000	15.600.000
		1	9	600.000	5.400.000
57	Xã Thọ Bình	12			87.600.000
		11	13	600.000	85.800.000
		1	3	600.000	1.800.000
58	Xã Thọ Ngọc	3	13	600.000	23.400.000
59	Xã Thọ Phú	5			35.400.000
		4	13	600.000	31.200.000
		1	7	600.000	4.200.000
60	Xã Sao Vàng	9	13	600.000	70.200.000
61	Xã Lam Sơn	11	13	600.000	85.800.000
62	Xã Thọ Long	3	13	600.000	23.400.000
63	Xã Thọ Lập	7	13	600.000	54.600.000
64	Xã Xuân Tín	1	13	600.000	7.800.000
65	Xã Xuân Lập	3			14.100.000
		1	13	600.000	7.800.000



STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		1	4,5	600.000	2.700.000
		1	6	600.000	3.600.000
66	Xã Xuân Hòa	1	13	600.000	7.800.000
67	Xã Yên Định	2	13	600.000	15.600.000
68	Xã Yên Phú	7			51.000.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	7	600.000	4.200.000
69	Xã Quý Lộc	9			63.600.000
		7	13	600.000	54.600.000
		1	8	600.000	4.800.000
		1	7	600.000	4.200.000
70	Xã Định Hòa	7			51.000.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	7	600.000	4.200.000
71	Xã Thiệu Hóa	5			36.600.000
		4	13	600.000	31.200.000
		1	9	600.000	5.400.000
72	Xã Thiệu Trung	7			53.400.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	11	600.000	6.600.000
73	Xã Thiệu Quang	5			31.200.000
		3	13	600.000	23.400.000
		2	6,5	600.000	7.800.000
74	Xã Thiệu Tiến	2	13	600.000	15.600.000
75	Xã Vĩnh Lộc	1	13	600.000	7.800.000
76	Xã Biện Thượng	12			89.400.000
		11	13	600.000	85.800.000
		1	6	600.000	3.600.000
77	Xã Kim Tân	1	13	600.000	7.800.000
78	Xã Vân Du	9			66.600.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		8	13	600.000	62.400.000
		1	7	600.000	4.200.000
79	Xã Ngọc Trạo	3	13	600.000	23.400.000
80	Xã Thạch Bình	7	13	600.000	54.600.000
81	Xã Thạch Quảng	15			106.200.000
		12	13	600.000	93.600.000
		3	7	600.000	12.600.000
82	Xã Thành Vinh	28			191.400.000
		22	13	600.000	171.600.000
		1	5	600.000	3.000.000
		1	9	600.000	5.400.000
		1	2	600.000	1.200.000
		1	7	600.000	4.200.000
		1	3,5	600.000	2.100.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
83	Xã Cẩm Thạch	7	13	600.000	54.600.000
84	Xã Cẩm Tân	17			129.000.000
		16	13	600.000	124.800.000
		1	7	600.000	4.200.000
85	Xã Cẩm Vân	34			249.600.000
		31	13	600.000	241.800.000
		1	9	600.000	5.400.000
		2	2	600.000	2.400.000
86	Xã Cẩm Tú	1	13	600.000	7.800.000
87	Xã Ngọc Lặc	14			98.400.000
		12	13	600.000	93.600.000
		2	4	600.000	4.800.000
88	Xã Thạch Lập	4			24.000.000
		2	13	600.000	15.600.000
		2	7	600.000	8.400.000
89	Xã Kiên Thọ	23			168.900.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		20	13	600.000	156.000.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
		1	11	600.000	6.600.000
		1	4	600.000	2.400.000
90	Xã Minh Sơn	8			57.600.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	10	600.000	6.000.000
		1	8	600.000	4.800.000
91	Xã Ngọc Liên	23			151.500.000
		15	13	600.000	117.000.000
		6	8	600.000	28.800.000
		1	7,5	600.000	4.500.000
		1	2	600.000	1.200.000
92	Xã Nguyệt Ấn	20			140.400.000
		19	12	600.000	136.800.000
		1	6	600.000	3.600.000
93	Xã Như Thanh	2	13	600.000	15.600.000
94	Xã Xuân Du	20	13	600.000	156.000.000
95	Xã Mậu Lâm	1	13	600.000	7.800.000
96	Xã Thanh Kỳ	12	13	600.000	93.600.000
97	Xã Yên Thọ	1	13	600.000	7.800.000
98	Xã Xuân Thái	24			170.100.000
		21	13	600.000	163.800.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
		2	2	600.000	2.400.000
99	Xã Linh Sơn	3	13	600.000	23.400.000
100	Xã Đồng Lương	3			13.200.000
		1	13	600.000	7.800.000
		1	6	600.000	3.600.000
		1	3	600.000	1.800.000
101	Xã Văn Phú	17			129.000.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		16	13	600.000	124.800.000
		1	7	600.000	4.200.000
102	Xã Giao An	10			74.100.000
		9	13	600.000	70.200.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
103	Xã Yên Khương	27			187.200.000
		21	13	600.000	163.800.000
		1	4	600.000	2.400.000
		5	7	600.000	21.000.000
104	Xã Yên Thắng	17			120.000.000
		15	13	600.000	117.000.000
		1	2	600.000	1.200.000
		1	3	600.000	1.800.000
105	Xã Thiết Ống	6			43.800.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	8	600.000	4.800.000
106	Xã Văn Nho	14			102.600.000
		13	13	600.000	101.400.000
		1	2	600.000	1.200.000
107	Xã Cổ Lũng	20			138.600.000
		17	13	600.000	132.600.000
		1	6	600.000	3.600.000
		2	2	600.000	2.400.000
108	Xã Pù Luông	7			50.400.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	6	600.000	3.600.000
109	Xã Điện Lư	3			14.400.000
		1	11	600.000	6.600.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
110	Xã Điện Quang	6			36.900.000



STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = I \times 2 \times 3$
		3	13	600.000	23.400.000
		2	8	600.000	9.600.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
111	Xã Quý Lương	15			102.600.000
		11	13	600.000	85.800.000
		1	10	600.000	6.000.000
		1	6	600.000	3.600.000
		1	4	600.000	2.400.000
		1	8	600.000	4.800.000
112	Xã Hồi Xuân	2	13	600.000	15.600.000
113	Xã Hiền Kiệt	6			43.200.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	7	600.000	4.200.000
114	Xã Nam Xuân	20			123.000.000
		13	13	600.000	101.400.000
		1	9	600.000	5.400.000
		1	7	600.000	4.200.000
		5	4	600.000	12.000.000
115	Xã Phú Lệ	15			112.800.000
		14	13	600.000	109.200.000
		1	6	600.000	3.600.000
116	Xã Phú Xuân	9			57.600.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	4	600.000	2.400.000
		2	7	600.000	8.400.000
117	Xã Thiên Phú	7			52.200.000
		6	13	600.000	46.800.000
		1	9	600.000	5.400.000
118	Xã Trung Thành	20			147.000.000
		18	13	600.000	140.400.000
		1	6	600.000	3.600.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
		1	5	600.000	3.000.000
119	Xã Thường Xuân	1	13	600.000	7.800.000
120	Xã Luận Thành	20			129.000.000
		15	13	600.000	117.000.000
		1	6	600.000	3.600.000
		1	2	600.000	1.200.000
		3	4	600.000	7.200.000
121	Xã Tân Thành	16			113.400.000
		13	13	600.000	101.400.000
		1	9	600.000	5.400.000
		1	3	600.000	1.800.000
		1	8	600.000	4.800.000
122	Xã Xuân Chinh	9			68.700.000
		8	13	600.000	62.400.000
		1	10,5	600.000	6.300.000
123	Xã Thắng Lộc	14			92.400.000
		10	13	600.000	78.000.000
		1	8	600.000	4.800.000
		2	7	600.000	8.400.000
		1	2	600.000	1.200.000
124	Xã Yên Nhân	18	13	600.000	140.400.000
125	Xã Vạn Xuân	20			151.800.000
		19	13	600.000	148.200.000
		1	6	600.000	3.600.000
126	Xã Lương Sơn	11			74.100.000
		8	13	600.000	62.400.000
		1	8	600.000	4.800.000
		1	5	600.000	3.000.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
127	Xã Như Xuân	5	13	600.000	39.000.000
128	Xã Thanh Phong	25			180.000.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = I \times 2 \times 3$
		21	13	600.000	163.800.000
		1	7	600.000	4.200.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
		1	4,5	600.000	2.700.000
		1	9	600.000	5.400.000
129	Xã Hóa Quý	6	13	600.000	46.800.000
130	Xã Thanh Quân	23			157.500.000
		18	13	600.000	140.400.000
		1	6,5	600.000	3.900.000
		1	6	600.000	3.600.000
		1	7	600.000	4.200.000
		1	4	600.000	2.400.000
		1	5	600.000	3.000.000
131	Xã Thượng Ninh	11	13	600.000	85.800.000
132	Xã Xuân Bình	10			72.600.000
		9	13	600.000	70.200.000
		1	4	600.000	2.400.000
133	Xã Mường Lát	1	13	600.000	7.800.000
134	Xã Mường Chanh	5	13	600.000	39.000.000
135	Xã Mường Lý	14	13	600.000	109.200.000
136	Xã Nhi Sơn	9	13	600.000	70.200.000
137	Xã Quang Chiêu	11	13	600.000	85.800.000
138	Xã Tam Chung	1	13	600.000	7.800.000
139	Xã Trung Lý	12			76.800.000
		9	13	600.000	70.200.000
		1	5	600.000	3.000.000
		2	3	600.000	3.600.000
140	Xã Quan Sơn	6			42.600.000
		5	13	600.000	39.000.000
		1	6	600.000	3.600.000
141	Xã Mường Mìn	7	13	600.000	54.600.000

STT	Xã, phường	Đối tượng (người)	Số tháng	Mức hỗ trợ (đồng/người/tháng)	Dự toán kinh phí hỗ trợ (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$4 = 1 \times 2 \times 3$
142	Xã Na Mèo	8	13	600.000	62.400.000
143	Xã Sơn Điện	13	13	600.000	101.400.000
144	Xã Tam Thanh	13			93.600.000
		11	13	600.000	85.800.000
		1	6	600.000	3.600.000
		1	7	600.000	4.200.000
145	Xã Tam Lư	20			152.400.000
		19	13	600.000	148.200.000
		1	7	600.000	4.200.000
146	Xã Trung Hạ	10			71.400.000
		9	13	600.000	70.200.000
		1	2	600.000	1.200.000
147	Xã Sơn Thủy	10	13	600.000	78.000.000

